

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 13/2018/DS-ST

Ngày 24-8-2018

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Biên

Ông Đỗ Xuân Quyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 7 và ngày 24 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2018/TLST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1311/2018/QĐXXST-DS ngày 18/6/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 1466/2018/QĐST-DS ngày 09/7/2018 và Thông báo về thời gian mở phiên tòa số 2664/TB-TA ngày 30/7/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần A (viết tắt là Ngân hàng); địa chỉ trụ sở: Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà B, số 72 C, phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1974, chức vụ: Trưởng phòng Khách hàng cá nhân - Ngân hàng Thương mại Cổ phần A - Chi nhánh Hải Phòng (theo Giấy ủy quyền số 16/2017/EIB/UQ ngày 28/6/2017 và Giấy ủy quyền số 30/2018/EIBHP/UQ-GD ngày 13/4/2018); có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Anh H, sinh năm 1987; nơi cư trú: Số 14B Đ4 phường I, quận K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Phạm Văn I, sinh năm 1984; nơi cư trú: Số 14B Đ4 phường I, quận K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện nộp ngày 23/6/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/8/2017 và ngày 13/4/2018; bản tự khai ngày 21/3/2018 và các văn bản khác, nguyên đơn là Ngân hàng trình bày:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần A - Chi nhánh Hải Phòng đã ký kết các Hợp đồng tín dụng số 1603/LAV-201100576 ngày 09/5/2011, sửa đổi bổ sung ngày 18/7/2012 (viết tắt là Hợp đồng tín dụng số 1603 ngày 09/5/2011) và Hợp đồng tín dụng số 1603/LAV-201300368 ngày 09/5/2013 (viết tắt là Hợp đồng tín dụng số 1603 ngày 09/5/2013).

Theo Hợp đồng tín dụng số 1603 ngày 09/5/2011, chị H vay Ngân hàng số tiền là 500.000.000 đồng; lãi suất: Theo biểu lãi suất của ngân hàng của từng thời kỳ; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; mục đích vay: Thanh toán tiền mua nhà để ở; thời hạn vay: 300 tháng kể từ ngày nhận nợ - ngày 10/5/2011; phương thức trả nợ gốc và lãi vào ngày 15 hàng tháng. Ngày 18/7/2012, các bên đã ký Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng, theo đó hai bên đồng ý sửa đổi Điều 7 của Hợp đồng tín dụng số 1603/LAV-201100576 ngày 09/5/2011 về tài sản bảo đảm: Tài sản bảo đảm quyền sử dụng diện tích đất 300m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 505a, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thửa đất tại: Tổ dân phố số 8, phường K, quận L, thành phố Hải Phòng (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH647618 do Ủy ban nhân dân quận L cấp ngày 19/3/2012 cho ông Phạm Văn M và bà Phạm Thị N) thay thế tài sản bảo đảm là giá trị quyền sử dụng 40m² đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 32A1, tờ bản đồ số 47; địa chỉ: Tổ 27 (nay là ngõ 30 đường O), phường P, quận Q, thành phố Hải Phòng (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD312122 do Ủy ban nhân dân quận Q, thành phố Hải Phòng cấp ngày 06/12/2010 cho ông Phạm Văn I và bà Nguyễn Thị Anh H).

Tài sản bảo đảm trên được ký kết theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 07/EIBHP-PGDLT-TC/2012 ngày 18/7/2012 được ký kết giữa Ngân hàng với bên bảo lãnh - ông Phạm Văn M và bà Phạm Thị N và người vay tiền (người được cấp tín dụng) - chị H. Hợp đồng thế chấp này đã được công chứng tại Phòng công chứng số 05 thành phố Hải Phòng và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất quận L, thành phố Hải Phòng ngày 19/7/2012.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng số 1603 ngày 09/5/2011, ngày 10/5/2011, Ngân hàng đã giải ngân cho chị H vay số tiền 500.000.000 đồng. Quá trình vay nợ, chị H đã trả Ngân hàng số tiền nợ gốc là: 108.355.000 đồng và số tiền lãi là: 258.904.059 đồng. Tính đến nay, chị H còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc là: 391.645.000 đồng và số tiền lãi.

Theo Hợp đồng tín dụng số 1603 ngày 09/5/2013, chị H vay Ngân hàng số tiền là 320.000.000 đồng; lãi suất: Theo biểu lãi suất của ngân hàng của từng thời kỳ; lãi

suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; mục đích vay: Mua sắm vật dụng gia đình; thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày 09/5/2013; phương thức trả nợ gốc và lãi vào ngày 15 hàng tháng. Hợp đồng này không có tài sản đảm bảo do đây là khoản vay tín chấp.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng số 1603 ngày 09/5/2013, cùng ngày Ngân hàng đã giải ngân số tiền 320.000.000 đồng cho chị H. Quá trình vay nợ, chị H đã trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là: 106.680.000 đồng; nợ lãi là 67.67.025 đồng. Tính đến nay, chị H còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc là: 188.320.000 đồng và khoản tiền lãi.

Ngân hàng đã nhiều lần làm việc với chị H để giải quyết khoản nợ quá hạn nhưng chị H và gia đình không có biện pháp giải quyết cụ thể. Đến tháng 11/2016, Ngân hàng được biết chị H cùng chồng là anh I đã xuất cảnh sang Nhật Bản (địa chỉ cụ thể thì Ngân hàng không nắm được) nhưng không thông báo cho Ngân hàng biết nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Do vậy, Ngân hàng khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc Chị Nguyễn Thị Anh H thanh toán toàn bộ số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng số 1603/LAV-201100576 ngày 09/5/2011 và Hợp đồng tín dụng số 1603/LAV-201300368 ngày 09/5/2013. Tổng số tiền phải trả nợ tạm tính đến ngày 16/6/2017 là 642.038.148 đồng. Trường hợp chị H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng được quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 07/EIBHP-PGDLT-TC/2012 và quy định của pháp luật để thu hồi nợ.

Ngày 07/02/2018, giữa Ngân hàng và ông Phạm Văn M (là người bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ cho chị H theo Hợp đồng tín dụng số 1603/LAV-201100576 ngày 09/5/2011 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 07/EIBHP-PGDLT-TC/2012) đã thỏa thuận: Ông M, bà N đồng ý thanh toán cho Ngân hàng số tiền 416.645.000 đồng nợ gốc thay cho chị H. Ngày 08/02/2018, Ngân hàng đồng ý giải chấp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng diện tích đất 300m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 505a, tờ bản đồ số 06; địa chỉ thửa đất tại Tổ dân phố số 8, phường K, quận L, thành phố Hải Phòng cho ông M và bà N. Số tiền 416.645.000 đồng nợ gốc, ông M bà N trả thay cho chị H gồm có: 391.645.000 đồng trả cho Hợp đồng tín dụng số 1603 ngày 09/5/2011 và 25.000.000 đồng trả cho Hợp đồng tín dụng số 1603 ngày 09/5/2013. Như vậy, tính đến ngày 21/3/2018, chị H còn nợ Ngân hàng:

Đối với Hợp đồng tín dụng số 1603 ngày 09/5/2011: Số tiền nợ gốc: 0 đồng, nợ lãi trong hạn: 53.666.033 đồng, nợ lãi quá hạn: 910.067 đồng, phí phạt: 6.385.918 đồng.

Đối với Hợp đồng tín dụng số 1603 ngày 09/5/2013: Số tiền nợ gốc: 188.320.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 22.086.643 đồng, nợ lãi quá hạn: 1.087.381 đồng, phí phạt: 1.749.383 đồng.

Do vậy, ngày 13/4/2018, Ngân hàng rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc phát mại đối với tài sản bảo đảm là quyền sử dụng diện tích đất 300m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 505a, tờ bản đồ số 06; địa chỉ thửa đất tại Tổ dân phố số 8, phường K, quận L, thành phố Hải Phòng; đề nghị Tòa án không đưa ông M và bà N vào tham gia tố tụng trong vụ án. Nay chỉ yêu cầu chị H thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ của hai hợp đồng tín dụng nêu trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - Chị Nguyễn Thị Anh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn I vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tổng đạt và niêm yết hợp lệ nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa, Ngân hàng yêu cầu Chị Nguyễn Thị Anh H phải trả số tiền còn nợ của Hợp đồng tín dụng số 1603 ngày 09/5/2011 tính đến ngày 08/02/2018 là: Số tiền nợ gốc: 0 đồng, nợ lãi trong hạn: 53.666.033 đồng, nợ lãi quá hạn: 913.622 đồng và rút yêu cầu chị H phải trả khoản tiền phạt của hợp đồng tín dụng này. Số tiền còn nợ của Hợp đồng tín dụng số 1603 ngày 09/5/2013, tính đến ngày 24/8/2018 là: Số tiền nợ gốc: 188.320.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 29.806.716 đồng, nợ lãi quá hạn: 1.676.939 đồng. Tổng cộng số tiền của 02 hợp đồng là: 274.382.770 đồng.

Tại phiên tòa Chị Nguyễn Thị Anh H và anh Phạm Văn I vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tổng đạt và niêm yết hợp lệ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 121, Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc chị H phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ của 2 hợp đồng tín dụng tính đến ngày 24/8/2018 là: 274.382.770 đồng, cụ thể:

Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201100576 ngày 09/5/2011, sửa đổi bổ sung ngày 18/7/2012, khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201100891 ngày 10/5/2011: Gốc: 0 đồng, lãi trong hạn: 53.666.033 đồng, lãi quá hạn: 913.622 đồng, tổng: 54.579.655 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201300368 ngày 09/5/2013, khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201300724 ngày 09/5/2013: Gốc: 188.320.000 đồng, lãi trong hạn: 29.806.716 đồng, lãi quá hạn: 1.676.939 đồng, tổng: 219.803.115 đồng.

Đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện Ngân hàng đã rút đó là không phát mại tài sản Ông M, bà N đã thế chấp, không yêu cầu bà H phải thanh toán phần phí phạt đối với cả 02 hợp đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án về hợp đồng tín dụng quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Theo các Hợp đồng tín dụng số 1603 ngày 09/5/2011 và Hợp đồng tín dụng số 1603 ngày 09/5/2013 ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần A (bên cho vay) với Chị Nguyễn Thị Anh H (bên vay tín dụng), chị H cung cấp địa chỉ nơi cư trú của chị H đều là: Số 14B Đ4 Đồng Quốc Bình, quận K, thành phố Hải Phòng. Anh Phạm Văn I là chồng chị H (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 85/2010 đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường I, quận K, thành phố Hải Phòng ngày 18/10/2010). Theo Ngân hàng cung cấp thì anh I và chị H đã xuất cảnh sang Nhật Bản vào tháng 11/2016 nhưng không thông báo cho Ngân hàng biết địa chỉ cư trú hiện tại của chị H và anh I. Tại Công văn số 14031/A72-P4 ngày 02/11/2017 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả lời Tòa án về thông tin xuất nhập cảnh của Chị Nguyễn Thị Anh H và anh Phạm Văn I, cụ thể: “Người mang tên Nguyễn Thị Anh H, sinh ngày 02/02/1987, CMND số 036187000857, đã xuất cảnh nhiều lần, lần gần đây nhất sử dụng hộ chiếu số C1192119 xuất cảnh ngày 31/01/2017 qua cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài, hiện chưa thấy thông tin nhập cảnh. Người mang tên Phạm Văn I, sinh ngày 24/12/1984, CMND số 034084005882, đã sử dụng hộ chiếu số C2260795 xuất cảnh ngày 04/10/2016 qua cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài, hiện chưa thấy thông tin nhập cảnh”. Tại Biên bản xác minh ngày 11/8/2017 và 16/4/2018, Công an phường I cho biết anh Phạm Văn I và vợ là Chị Nguyễn Thị Anh H có Đăng ký thường trú tại địa chỉ số 14B Đ4 (14CT3Đ4), hiện cả hai vợ chồng đi khỏi địa phương, không rõ lai lịch. Như vậy, tại Đơn khởi kiện ngày 23/6/2017 và Đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/4/2018, Ngân hàng đã ghi đúng và đầy đủ địa chỉ nơi cư trú của chị H và anh I theo đúng địa chỉ được ghi trong hai hợp đồng tín dụng số 1603/LAV-201100576 ngày 09/5/2011 và Hợp đồng tín dụng số 1603/LAV-201300368 ngày 09/5/2013. Nhưng tháng 01/2017 (chị H) và tháng 10/2016 (anh I) đã xuất cảnh khỏi Việt Nam mà không thông báo cho Ngân hàng biết địa chỉ nơi cư trú hiện tại và không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận đã cam kết trong hai hợp đồng tín dụng nêu trên. Trường hợp này được coi là chị H và anh I đã cố tình giấu địa chỉ nhằm trốn tránh nghĩa vụ đã thỏa thuận trong các hợp đồng nêu trên nên Tòa án thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung - theo quy định tại đoạn 2 điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[3] Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định xét xử vụ án và các văn bản tố tụng khác

của Tòa án cho chị H và anh I. Tại phiên tòa chị H và anh I vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị H, anh I theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về việc tham gia tố tụng của đương sự: Khi thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án xác định ông Phạm Văn M và bà Phạm Thị N tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, ngày 08/02/2018, giữa Ngân hàng và người bảo lãnh Ông M, bà N đã thỏa thuận xong việc trả nợ thay cho chị H toàn bộ số tiền nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 1603 ngày 09/5/2011 và một phần nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 1603 ngày 09/5/2013. Ngày 13/4/2018, Ngân hàng đã rút yêu cầu phát mại tài sản bảo đảm thuộc quyền sử dụng của Ông M, bà N và đề nghị không đưa Ông M, bà N vào tham gia tố tụng trong vụ án. Như vậy, Ông M, bà N đã thực hiện xong nghĩa vụ của người bảo lãnh theo thỏa thuận nên không còn phải xác định tham gia tố tụng với tư cách là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tòa án đã có thông báo về việc rút yêu cầu của nguyên đơn và việc không xác định ông Tuấn và bà Hòa tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người liên quan.

[5] Về pháp luật áp dụng: Việc ký kết các Hợp đồng tín dụng số 1603/LAV-201100576 ngày 09/5/2011, sửa đổi bổ sung ngày 18/7/2012 và Hợp đồng tín dụng số 1603/LAV-201300368 ngày 09/5/2013 giữa các bên được xác lập vào thời điểm năm 2011, 2012 và 2013 nay có tranh chấp nên áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết - quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] Hợp đồng tín dụng số 1603/LAV-201100576 ngày 09/5/2011 và Hợp đồng tín dụng số 1603/LAV-201300368 ngày 09/5/2013 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP A và Chị Nguyễn Thị Anh H tuân thủ các quy định tại Điều 121, Điều 122 của Bộ luật Dân sự năm 2005 khi giao kết nên là những hợp đồng hợp pháp. Do vậy, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên và các bên phải có nghĩa vụ thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong các hợp đồng này.

[7] Để bảo đảm cho các khoản vay 500.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 1603/LAV-201100576 ngày 09/5/2011, có tài sản bảo đảm là quyền sử dụng diện tích đất 300m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 505a, tờ bản đồ số 06; địa chỉ thửa đất tại Tổ dân phố số 8, phường K, quận L, thành phố Hải Phòng. Ngày 07/02/2018 Ngân hàng đã ra Thông báo thu nợ và giải chấp tài sản bảo đảm đối với khoản vay của Chị Nguyễn Thị Anh H. Ngày 08/02/2018 Ngân hàng đã có Thông báo gửi Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận L thành phố Hải Phòng để xóa đăng ký thế chấp đối với tài sản bảo đảm là quyền sử dụng diện tích đất 300m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 505a, tờ bản đồ số 06; địa chỉ thửa đất tại Tổ dân phố số 8, phường K, quận L, thành phố Hải Phòng. Ngân hàng đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về phát mại tài sản bảo lãnh và rút yêu cầu chị H phải trả khoản tiền phạt chậm trả đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 1603/LAV-201100576 ngày 09/5/2011 nên cần đình chỉ theo quy định tại điểm c

khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nay Ngân hàng chỉ yêu cầu chị H phải trả số tiền còn nợ của Hợp đồng tín dụng số 1603/LAV-201100576 ngày 09/5/2011 và Hợp đồng tín dụng số 1603/LAV-201300368 ngày 09/5/2013 là 274.382.770 đồng.

Như vậy, quá trình thực hiện hợp đồng, chị H đã vi phạm thỏa thuận về nghĩa vụ trả nợ. Ngân hàng khởi kiện yêu cầu chị H phải trả các khoản tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn như nêu trên là phù hợp với thỏa thuận của các bên trong các hợp đồng và phù hợp với quy định tại các Điều 471, Điều 474, khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 nên chấp nhận.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

[8] Ngân hàng Thương mại Cổ phần A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp – quy định tại Điều 146, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Chị Nguyễn Thị Anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật - quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Anh I không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Anh Phạm Văn I không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 121, Điều 122, Điều 471, Điều 474, khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nghĩa vụ trả nợ:

- Chị Nguyễn Thị Anh H có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A tổng số tiền tính đến ngày 08/02/2018 theo Hợp đồng tín dụng số 1603/LAV-201100576 ngày 09/5/2011, sửa đổi bổ sung ngày 18/7/2012 là: 54.579.655 đồng, trong đó: nợ gốc: 0 đồng, nợ lãi trong hạn: 53.666.033 đồng, nợ lãi quá hạn: 913.622 đồng.

Kể từ ngày Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng chị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất

quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Chị Nguyễn Thị Anh H có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A tổng số tiền tính đến ngày 24/8/2018 theo Hợp đồng tín dụng số 1603/LAV-201300368 ngày 09/5/2013 là: 219.803.115 đồng, trong đó: nợ gốc: 188.320.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 29.806.716 đồng, nợ lãi quá hạn: 1.676.939 đồng.

Chị Nguyễn Thị Anh H tiếp tục phải trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 25/8/2018 đối với khoản nợ gốc cho đến khi thanh toán hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 1603/LAV-201300368 ngày 09/5/2013.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A về việc phát mại tài sản bảo đảm là quyền sử dụng diện tích đất 300m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 505a, tờ bản đồ số 06; địa chỉ thửa đất tại Tổ dân phố số 8, phường K, quận L, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH647618, sổ vào sổ 01043/Q1 do Ủy ban nhân dân quận L cấp ngày 19/3/2012 cho ông Phạm Văn M và bà Phạm Thị N; về yêu cầu chị H phải trả khoản tiền lãi phạt chậm trả của Hợp đồng tín dụng số 1603/LAV-201100576 ngày 09/5/2011, sửa đổi bổ sung ngày 18/7/2012.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần A 14.840.763 đồng (Mười bốn triệu tám trăm bốn mươi nghìn bảy trăm sáu mươi ba đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0010585 ngày 15/01/2018 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

- Chị Nguyễn Thị Anh H phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 13.719.139 đồng - làm tròn 13.719.000 đồng (Mười ba triệu bảy trăm mười chín nghìn đồng).

- Anh Phạm Văn I không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, Ngân hàng Thương mại Cổ phần A có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, Chị Nguyễn Thị Anh H và anh Phạm Văn I có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Minh Phương